

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất thứ 13 cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thái Hà Ông Hà Quốc Kiệt Ông Lê Thanh Vinh Ông Mai Văn Nhớ Ông Võ Hoàng Vinh Ông Phạm Thành Tuấn Anh Ông Mai Văn Định	Chủ tịch Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021) Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021) Thành viên không Điều hành Thành viên độc lập (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021) Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021) Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Võ Hoàng Vinh Ông Mai Văn Nhớ Ông Mai Văn Định	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021) Thành viên (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021) Thành viên (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021) Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021) Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Ngô Trường Thạnh Bà Châu Tiểu Phụng	Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám Đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 7 tháng 8 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Mỹ Ân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4216-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11506
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		256.920.956.032	172.312.442.883
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	129.678.928.460	68.672.209.565
111	Tiền		29.678.928.460	12.772.209.565
112	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	55.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		123.159.964.282	100.438.808.192
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	46.982.332.299	49.263.007.852
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		89.596.001	1.864.442.355
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	67.200.000.000	45.700.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	8.888.035.982	3.611.357.985
140	Hàng tồn kho	7	3.183.714.560	2.735.512.839
141	Hàng tồn kho		3.183.714.560	2.735.512.839
150	Tài sản ngắn hạn khác		898.348.730	465.912.287
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		898.348.730	465.912.287
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.363.858.365.950	1.188.354.731.241
220	Tài sản cố định		945.141.967.893	1.016.640.058.657
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	925.672.345.378	996.896.367.466
222	Nguyên giá		1.327.283.827.968	1.326.132.323.900
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(401.611.482.590)	(329.235.956.434)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	19.469.622.515	19.743.691.191
228	Nguyên giá		21.542.290.569	21.141.871.369
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.072.668.054)	(1.398.180.178)
240	Tài sản dở dang dài hạn		356.042.797	47.633.620
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		356.042.797	47.633.620
250	Đầu tư tài chính dài hạn		410.000.000.000	170.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9(a)	320.000.000.000	170.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9(b)	90.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		8.360.355.260	1.667.038.964
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	8.360.355.260	1.667.038.964
270	TỔNG TÀI SẢN		1.620.779.321.982	1.360.667.174.124

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		679.602.234.401	727.284.913.029
310	Nợ ngắn hạn		98.977.234.401	98.784.913.029
311	Phải trả người bán ngắn hạn		548.214.417	2.645.581.018
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	12.609.257.764	11.527.883.926
314	Phải trả người lao động		214.232.352	210.636.511
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.005.849.081	8.218.148.080
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	4.771.173.171	4.695.784.063
320	Vay ngắn hạn	14(a)	57.380.843.056	52.603.436.656
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	22.447.664.560	18.883.442.775
330	Nợ dài hạn		580.625.000.000	628.500.000.000
338	Vay dài hạn	14(b)	580.625.000.000	628.500.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		941.177.087.581	633.382.261.095
410	Vốn chủ sở hữu		941.177.087.581	633.382.261.095
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	476.625.000.000	317.750.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		476.625.000.000	317.750.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	337.979.579.990	211.208.070.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	72.419.646.025	72.419.646.025
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	54.152.861.566	32.004.545.070
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	19.404.647.767
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		54.152.861.566	12.599.897.303
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.620.779.321.982	1.360.667.174.124



Nguyễn Tiến Bằng
 Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
 Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng	300.088.054.225	295.525.321.279
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	21 300.088.054.225	295.525.321.279
11	Giá vốn hàng bán	22 123.299.424.975	124.186.470.464
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	176.788.629.250	171.338.850.815
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 8.545.265.110	3.698.271.890
22	Chi phí tài chính	24 54.125.316.647	62.157.857.571
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 54.125.245.237	62.157.727.016
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 8.175.177.392	7.605.683.755
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	123.033.400.321	105.273.581.379
31	Thu nhập khác	32.133.530	70.993.101
32	Chi phí khác	2.365.967.444	282.605.819
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(2.333.833.914)	(211.612.718)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	120.699.566.407	105.061.968.661
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26 13.627.530.963	7.425.234.658
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	107.072.035.444	97.636.734.003
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 3.067	4.304
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b) 3.067	4.304



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01		120.699.566.407	105.061.968.661
Lợi nhuận kế toán trước thuế			
Điều chỉnh cho các khoản:			
02			
04	27	73.050.014.032	73.297.458.828
05		(3.759.093)	(106.271.898)
06		(8.541.506.017)	(3.591.996.621)
08		54.125.245.237	62.157.727.016
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
09		239.329.560.566	236.818.885.986
10		2.646.470.326	1.159.271.463
11		(448.201.721)	(570.311.425)
12		146.143.468	(22.735.741.782)
14		(7.125.752.739)	14.016.995
15		(54.155.724.897)	(62.394.532.827)
16	11(a)	(13.675.234.658)	(4.960.121.898)
17		305.147.530	30.000.000
20		(1.921.997.163)	(1.339.313.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
		165.100.410.712	146.022.153.274
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21		(9.775.080.768)	(42.017.097.029)
23		(207.500.000.000)	(48.700.000.000)
24		186.000.000.000	17.000.000.000
25		(256.000.000.000)	(170.000.000.000)
26		16.000.000.000	-
27		4.368.790.180	3.074.863.007
30		(266.906.290.588)	(240.642.234.022)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31		285.646.509.990	271.458.400.000
33		30.561.782.027	30.623.273.430
34		(73.659.375.627)	(62.674.548.406)
36		(79.736.259.510)	(89.823.400.190)
40		162.812.656.880	149.583.724.834
Lưu chuyển tiền thuần trong năm			
		61.006.777.004	54.963.644.086
60		68.672.209.565	13.602.420.765
61	3	(58.109)	106.144.714
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
		129.678.928.460	68.672.209.565

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 28.


Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 được cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 16(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 78 nhân viên (tại ngày đầu năm: 74 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại 106 Hoàng Bích Sơn, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có hai công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 9(a) - Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	39,53%	39,53%
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Bến Tre	35,71%	35,71%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính này được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng năm theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Cây cảnh	3 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 25 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất động sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

1.0.P
★

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô để sản xuất kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.849.172	7.598.416
Tiền gửi ngân hàng	29.671.079.288	12.764.611.149
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	55.900.000.000
	<u>129.678.928.460</u>	<u>68.672.209.565</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng với lãi suất 3,2%/năm tại ngày cuối năm (ngày đầu năm: 4,2%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Mua Bán Điện	23.080.511.878	25.047.737.012
Khác	503.407.516	589.937.898
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	23.398.412.905	23.625.332.942
	<u>46.982.332.299</u>	<u>49.263.007.852</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	67.200.000.000	-	45.700.000.000	-
Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:				
	Số đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Số cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))				
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	45.700.000.000	4.500.000.000	-	50.200.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	-	94.000.000.000	(94.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	-	86.000.000.000	(86.000.000.000)	-
	45.700.000.000	207.500.000.000	(186.000.000.000)	67.200.000.000

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Mục đích cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	50.200.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 3 năm 2022	9 - 10	Tin chấp
Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang	17.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 3 năm 2022	9	Tin chấp
	67.200.000.000				

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	4.725.334.182	-	517.136.985	-
Tạm ứng cho nhân viên (*)	4.152.701.800	-	3.084.221.000	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	10.000.000	-
	<u>8.888.035.982</u>	<u>-</u>	<u>3.611.357.985</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 29(b))	4.191.849.305	-	454.712.327	-
Bên thứ ba	4.696.186.677	-	3.156.645.658	-
	<u>8.888.035.982</u>	<u>-</u>	<u>3.611.357.985</u>	<u>-</u>

(*) Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án điện mặt trời mái nhà của Công ty.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	761.189.270	-	539.201.632	-
Công cụ, dụng cụ	2.422.525.290	-	2.196.311.207	-
	<u>3.183.714.560</u>	<u>-</u>	<u>2.735.512.839</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

8	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây cảnh VND	Khác VND	Tổng cộng VND
	(a)	TSCĐ hữu hình							
		Nguyên giá							
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	421.889.870.054	783.999.634.513	53.678.414.041	1.707.432.003	285.885.000	64.571.088.289	1.326.132.323.900
		Mua trong năm	-	161.180.000	-	663.070.000	-	72.350.000	896.600.000
		Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-	-	-	254.904.068	254.904.068
		Phân loại lại	70.404.474	1.315.629.513	(149.550.603)	-	-	(1.236.483.384)	-
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	421.960.274.528	785.476.444.026	53.528.863.438	2.370.502.003	285.885.000	63.661.858.973	1.327.283.827.968
		Khấu hao lũy kế							
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	132.482.603.914	155.330.863.352	5.047.007.215	589.534.180	119.118.750	35.666.829.023	329.235.956.434
		Khấu hao trong năm	21.750.830.337	43.624.161.142	5.802.195.976	127.800.253	95.295.000	975.243.448	72.375.526.156
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	154.233.434.251	198.955.024.494	10.849.203.191	717.334.433	214.413.750	36.642.072.471	401.611.482.590
		Giá trị còn lại							
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	289.407.266.140	628.668.771.161	48.631.406.826	1.117.897.823	166.766.250	28.904.259.266	996.896.367.466
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	267.726.840.277	586.521.419.532	42.679.660.247	1.653.167.570	71.471.250	27.019.786.502	925.672.345.378

8 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 47,8 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 33,6 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 778,4 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 814,9 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14(b)).

Ngoài ra, tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình tại Nhà máy Thủy điện H'Chan và Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty với tổng giá trị còn lại là 145,9 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: không phát sinh) đang được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty mẹ") từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.580.567.431	561.303.938	21.141.871.369
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	400.419.200	-	400.419.200
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.980.986.631	561.303.938	21.542.290.569
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.210.575.905	187.604.273	1.398.180.178
Khấu hao trong năm	487.386.564	187.101.312	674.487.876
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.697.962.469	374.705.585	2.072.668.054
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	19.369.991.526	373.699.665	19.743.691.191
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.283.024.162	186.598.353	19.469.622.515

Tại ngày cuối năm, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 18,9 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 17,9 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	170.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	150.000.000.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang (**)	-	-	90.000.000.000	(*)
	320.000.000.000	-	170.000.000.000	-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang (**)	90.000.000.000	(*)	-	-

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(**) Tại ngày cuối năm, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện gió Tiên Giang thấp hơn 20%. Do đó, Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này phù hợp với chính sách kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế nhập khẩu	6.552.368.689	-
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ	1.697.492.907	1.444.853.794
Công cụ, dụng cụ	110.493.664	153.851.830
Khác	-	68.333.340
	<u>8.360.355.260</u>	<u>1.667.038.964</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.667.038.964	1.851.523.201
Tăng trong năm	7.891.558.785	4.710.122.298
Phân bổ trong năm	(1.198.242.489)	(1.270.151.030)
Thanh lý	-	(3.624.455.505)
	<u>8.360.355.260</u>	<u>1.667.038.964</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Khác VND	Số cuối năm VND
(a) Phải nộp						
Thuế TNDN	4.620.861.279	13.627.530.963	(13.675.234.658)	-	19.786.107	4.592.943.691
Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT")	4.159.173.855	30.337.107.344	(25.326.959.582)	(4.372.453.400)	-	4.796.868.217
Thuế tài nguyên	1.476.164.683	10.595.349.274	(8.854.079.529)	-	-	3.217.434.428
Thuế thu nhập cá nhân	912.497.609	2.096.907.807	(3.007.393.988)	-	-	2.011.428
Thuế nhập khẩu	-	6.686.090.500	(6.686.090.500)	-	-	-
Khác	359.186.500	3.696.395.946	(4.055.582.446)	-	-	-
	<u>11.527.883.926</u>	<u>67.039.381.834</u>	<u>(61.605.340.703)</u>	<u>(4.372.453.400)</u>	<u>19.786.107</u>	<u>12.609.257.764</u>
(b) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	-	4.372.453.400	-	(4.372.453.400)	-	-

1.685.281.11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	716.100.383	625.540.190
Mua mới TSCĐ	-	6.909.524.647
Khác	289.748.698	683.083.243
	<u>1.005.849.081</u>	<u>8.218.148.080</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18)	3.725.667.426	4.024.426.936
Phí bảo vệ môi trường rừng	577.280.952	570.057.804
Khác	468.224.793	101.299.323
	<u>4.771.173.171</u>	<u>4.695.784.063</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	3.739.667.426	4.032.071.936
Bên thứ ba	1.031.505.745	663.712.127
	<u>4.771.173.171</u>	<u>4.695.784.063</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

14 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 14(b))	52.000.000.000	-	(52.741.294.284)	58.041.294.284	57.300.000.000
Vay ngân hàng	603.436.656	20.395.487.743	(20.918.081.343)	-	80.843.056
	<u>52.603.436.656</u>	<u>20.395.487.743</u>	<u>(73.659.375.627)</u>	<u>58.041.294.284</u>	<u>57.380.843.056</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu năm VND	Giải ngân VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng	628.500.000.000	10.166.294.284	(58.041.294.284)	580.625.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng VND	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	728.000.000.000	614.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2.	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(*)	TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2, (Thuyết minh 8).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định	54.340.000.000	23.925.000.000	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2, Tây Ninh 3, Đại An 3 và Sông Bình 3.	Thời hạn cho vay từ 96 đến 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu	(**)	TSCĐ hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Đại An 3 và Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 8(a)); và quyền sử dụng đất sở hữu bởi các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án.
Đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 14(a))		<u>637.925.000.000</u>				
		<u>(57.300.000.000)</u>				
		<u>580.625.000.000</u>				



14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được định năm điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 8,1%/năm (tại ngày đầu năm là 8,2%/năm).

(**) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 8,5%/năm (tại ngày đầu năm là 9%/năm).

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	18.883.442.775	15.340.919.313
Tăng trong năm (Thuyết minh 17)	5.486.218.948	4.881.836.700
Sử dụng trong năm	(1.921.997.163)	(1.339.313.238)
Số dư cuối năm	<u>22.447.664.560</u>	<u>18.883.442.775</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>47.662.500</u>	<u>31.775.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	29.804.891	62,53	19.253.788	60,59
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.350.000	2,83	900.000	2,83
Các cổ đông khác	16.507.609	34,64	11.621.212	36,57
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>47.662.500</u>	<u>100,00</u>	<u>31.775.000</u>	<u>100,00</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.775.000	317.750.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	15.887.500	158.875.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>47.662.500</u>	<u>476.625.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 09/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 22/2021/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất chủ trương phát hành thêm 15.887.500 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Tại ngày cuối năm, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 15.887.500 cổ phiếu mới, tương đương với phần vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 158.875.000.000 Đồng và 126.771.509.990 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	29.654.647.767	359.573.963.792
Cổ phiếu mới phát hành	112.750.000.000	158.708.400.000	-	-	271.458.400.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	97.636.734.003	97.636.734.003
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(4.881.836.700)	(4.881.836.700)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 18)	-	-	-	(90.405.000.000)	(90.405.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	317.750.000.000	211.208.070.000	72.419.646.025	32.004.545.070	633.382.261.095
Cổ phiếu mới phát hành	158.875.000.000	126.771.509.990	-	-	285.646.509.990
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	107.072.035.444	107.072.035.444
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	-	(5.486.218.948)	(5.486.218.948)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 18) (**)	-	-	-	(79.437.500.000)	(79.437.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	54.152.861.566	941.177.087.581

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm số trích bổ sung 132.617.176 Đồng từ lợi nhuận năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và số trích dự kiến cho năm 2021 với số tiền là 5.353.601.772 Đồng dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty căn cứ theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/2021/TYNQ-HĐQT ngày 4 tháng 8 năm 2021 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% vốn điều lệ (tương đương 79,4 tỷ Đồng).

18 CỐ TỨC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	4.024.426.936	3.442.827.126
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 17)	79.437.500.000	90.405.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(79.736.259.510)	(89.823.400.190)
Số dư cuối năm	<u>3.725.667.426</u>	<u>4.024.426.936</u>

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (**) VND
Lợi nhuận thuần (VND)	107.072.035.444	97.636.734.003
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.353.601.772)	(5.014.453.876)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>101.718.433.672</u>	<u>92.622.280.127</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.167.877	21.519.384
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.067</u>	<u>4.304</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty căn cứ theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được tính lại để điều chỉnh số thức tế trích quỹ khen thưởng theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	Năm trước		Số liệu trình bày lại
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	92.754.897.303	(132.617.176)	92.622.280.127
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.519.384	-	21.519.384
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.310		4.304

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ**

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 147 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 218 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	300.088.054.225	295.525.321.279

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	123.299.424.975	124.186.470.464

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay	7.161.798.023	3.208.523.282
Lãi tiền gửi	1.379.707.994	383.476.710
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.759.093	106.271.898
	<u>8.545.265.110</u>	<u>3.698.271.890</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	54.125.245.237	62.157.727.016
Chi phí tài chính khác	71.410	130.555
	<u>54.125.316.647</u>	<u>62.157.857.571</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	4.350.618.347	3.967.882.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.305.383	666.259.583
Chi phí khấu hao	324.825.566	354.149.864
Chi phí nhiên liệu	203.927.771	164.889.301
Chi phí khác	2.376.500.325	2.452.502.762
	<u>8.175.177.392</u>	<u>7.605.683.755</u>

26 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Mun ("Dự án H'Mun"), Công ty được áp dụng thuế suất 20% được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2"), Công ty được áp dụng thuế suất 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

26 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất đề cập ở trên như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	120.699.566.407	105.061.968.661
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.322.171.193	1.952.793.836
Thu nhập tính thuế ước tính		
Thu nhập tính thuế tại thuế suất 10%	33.965.966.435	36.469.158.892
Thu nhập tính thuế tại thuế suất 20%	91.055.771.165	70.545.603.605
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN - thuế suất 10%	3.396.596.644	3.647.003.889
Chi phí thuế TNDN - thuế suất 20%	18.210.941.929	10.980.826.749
Thuế được miễn hoặc giảm	(7.784.380.989)	(7.202.595.980)
Dự phòng thừa của các năm trước	(195.626.621)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	13.627.530.963	7.425.234.658
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.627.530.963	7.425.234.658
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	13.627.530.963	7.425.234.658

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.050.014.032	73.297.458.828
Chi phí nhân viên	15.382.056.842	13.810.364.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.767.149.756	24.438.339.873
Chi phí nguyên vật liệu	789.863.450	1.147.305.300
Khác	19.485.518.287	19.098.685.291
	<u>131.474.602.367</u>	<u>131.792.154.219</u>

28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>345.518.012</u>	<u>7.205.346.195</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió Tiên Giang	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND	
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhận vốn góp	189.919.854.000	183.360.600.000	
	Chia cổ tức	48.134.470.000	54.277.697.600	
	Mua tài sản cố định	600.000.000	18.285.480.182	
	Mua hàng hóa dịch vụ	16.961.291.487	15.281.454.552	
	Chi phí được chi hộ	838.273.763	510.071.802	
	Nhận thưởng	30.000.000	30.000.000	
	Thanh lý tài sản cố định	-	500.000	
	Chuyển nhượng vốn	16.000.000.000		
			<u>145.318.567.982</u>	<u>129.359.011.504</u>
			<u>8.100.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện			
	Nhận vốn góp	2.250.000.000	2.580.000.000	
	Chia cổ tức			
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.694.956.228	
			<u>1.694.956.228</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.305.000	197.148.596
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	503.100.000
CTCP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay Thu hồi nợ vay Lãi cho vay Mua hàng hóa và dịch vụ	4.500.000.000 - 4.579.986.290 351.900.000	48.700.000.000 12.000.000.000 3.039.249.310 -
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay Thu hồi nợ vay Mua hàng hóa và dịch vụ Lãi cho vay	6.000.000.000 6.000.000.000 22.773.319 101.369.864	- 5.000.000.000 288.029.670 106.849.314
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.152.274	202.647.748

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang	Góp vốn	-	90.000.000.000
	Cho vay	86.000.000.000	-
	Thu hồi nợ vay	86.000.000.000	-
	Lãi cho vay	478.356.164	-
Công ty Cổ phần Điện Gió Tiền Giang	Góp vốn	16.000.000.000	-
	Rút vốn	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Góp vốn	90.000.000.000	80.000.000.000
	Cho vay	17.000.000.000	-
	Lãi cho vay	12.575.342	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Góp vốn	150.000.000.000	-
	Cho vay	94.000.000.000	-
	Thu hồi nợ vay	94.000.000.000	-
	Lãi cho vay	1.991.232.875	-

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	4.191.849.305	454.712.327
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	316.832.637
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	64.358.800
	-	381.191.437
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	7.645.000
Cổ đông khác	3.739.667.426	4.024.426.936
	3.739.667.426	4.032.071.936

30 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	-	1.098.179.757

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

32 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Công ty đã có trao đổi với các đại diện nhà nước trong hợp đồng thuê đất về cách thức xử lý tài sản của các dự án thủy điện và điện mặt trời tại thời điểm cuối dự án, bao gồm các khả năng như phải chuyển giao tài sản cho đại diện nhà nước, được gia hạn thuê, hay phải tháo dỡ và di chuyển một phần tài sản đã xây dựng. Tại ngày báo cáo tài chính này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thành
Giám đốc